VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 02 năm 2018 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 447 + 448)

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
94	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Agpicol 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Anti-xo 200WP	Bạc lá, thối gốc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt; đốm đen vi khuẩn/xoài	Công ty TNHH Phú Nông

		Asusu 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Diebiala 20SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Kadatil 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Sasa 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Sansai 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		TT-atanil 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
		TT Basu 250WP	Bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		VK. Sakucin 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
		Xanthomix 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
		Xiexie 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Zeppelin 200WP	Bạc lá/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm
95	Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60%	TT-tafin 75WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
96	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	Bạc lá, lép vàng vi khuẩn/lúa; héo rũ/hồ tiêu,	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

		Riazor 215WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
97	Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l	TT-bemdex 600SC	Khô vằn, bạc lá/lúa; thán thư, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
98	Bismerthiazol 190g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Probicol 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
99	Bismerthiazol 290g/kg (475g/l) + Kasugamycin 10g/kg (25g/l)	Nanowall 300WP, 500SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
100	Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 20g/kg	Tokyo-Nhật 220WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
101	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Longantivo 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
102	Bismerthiazol 200g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Probencarb 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
103	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Kasagen 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Sieu sieu 250WP	Bạc lá/lúa; đốm sọc vi khuẩn/lúa, ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
104	Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Bitric 500WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
105	Bismerthiazol 400g/kg, + Tricyclazole 375g/kg	Antigold 755WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
106	Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bitric 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông

107	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Tigondiamond 800WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty CP NN HP
108	Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Antimer-so 800WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
109	Bordeaux mixture (min 83.05%)	BM Bordeaux M 25WP	Sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
110	Bronopol (min 99%)	Totan 200WP	Bạc lá, lép vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Xantocin 40WP	Bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		TT-biomycin 40.5WP	Bạc lá, lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
111	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sieukhuan 700WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
112	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	Phấn trắng/nho, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH ADC
113	Carbendazim (min 98%)	Acovil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Adavin 500 FL	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Agrodazim 50SL, 500SC	**50SL:** mốc sương/khoai tây; đạo ôn/lúa; thán thư/điều **500SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Appencarb super 50FL, 75WG	**50FL:** khô vằn/lúa, bệnh thối/xoài, thán thư/điều, thối khô quả/cà phê **75WG:** khô vằn/lúa, thán thư/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
		Arin 50SC	Đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài, điều; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

		Baberim 500SC	Đốm lá/đậu tương; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Benvil 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Benzimidine 50SC	Lem lép hạt lúa, thán thư/điều	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Binhnavil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; thán thư/cà phê; đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su; đốm lá/bông vải	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Biodazim 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Carban 50SC	Vàng lá chín sớm/lúa; chết cây con/đậu; thán thư/cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá, vàng rụng lá, khô nứt vỏ/cao su	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Carben 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn/lúa, mốc xám/rau **50SC:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/cà chua	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Carbenda supper 50SC, 60WP	**50SC:** lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, vải, điều, thanh long; thối cổ rễ/dưa hấu; thối quả/cà phê; vàng rụng lá/cao su; phấn trắng/cao su **60WP:** đốm nâu/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông dược HAI
		Carbenvil 50SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/rau	Sino Ocean Enterprises Ltd
		Carbenzim 50WP, 500 FL	**50WP:** khô vằn/lúa **500FL:** khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; thối quả/cà phê; Phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; thán thư, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thán thư/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn

		Care 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Carbe-TB 500SC	Thán thư/xoài, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
		Car.td 500SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài	Công ty CP Thanh Điền
		Cavil 50SC, 50WP, 60WP	**50WP, 60WP:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **50SC:** Thối hạch/lạc, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV I TW
		Carzenthai 50SC	Thán thư/vải	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
		Crop-Care 500SC	Khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
		Daphavil 50SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
		Dibavil 50SC, 50WP	**50SC:** khô vằn/lúa, đốm lá/bắp cải **50WP:** rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Forsol 50SC, 50WP, 60WP	**50SC:** đạo ôn/lúa **50WP:** khô vằn/lúa **60WP:** khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
		Glory 50SC	Thán thư/điều; khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Kacpenvil 50WP, 500SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa, thối nhũn/bắp cải **500SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Megacarben 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Monet 50SC	Khô vằn/lúa	Sinon Corporation, Taiwan

		Nicaben 50SC, 500WP	**50SC:** thối quả/cà phê; thán thư/xoài; lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **500WP:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP Nicotex
		Scarbenindia super 500SC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM DV Thôn Trang
		Ticarben 50WP, 50SC	**50WP:** đạo ôn/lúa, nấm hồng/cao su **50SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao thuốc BVTV USA
		Tilvil 500SC, 500WP	**500SC:** bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **500WP:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Vicarben 50WP, 50SC	**50WP:** đốm lá/ngô, thán thư/hồ tiêu **50SC:** thán thư/xoài, khô vằn/lúa; thán thư/điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Zoom 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn/lúa **50SC:** đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/bầu bí, thán thư/điều	Công ty TNHH UPL Việt Nam
114	Carbendazim 230g/l + Cymoxanil 250g/l	TT-Tanos 480SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
115	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Love rice 66WP	Vàng lá do nấm/lúa; vàng rụng lá/cao su; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
116	Carbendazim 5g/l (50g/l) (500g/l) (100g/kg) (10g/kg) + Difenoconazole 250g/l (30g/l) (10g/l) (50g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 5g/l (350g/l), (10g/l) (400g/kg) (760g/kg)	Titanicgold 260EW, 430SC, 520SC, 550WP, 780WP	**260EW:** lem lép hạt/lúa **430SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê **520SC:** khô vằn/lúa **550WP, 780WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

117	Carbendazim 230g/l + Flusilazole 250g/l	TT Take 48SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
118	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Andovin 5SC, 350SC	**5SC:** lem lép hạt/lúa **350SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
119	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Calivil 55SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; gỉ sắt/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
120	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Vilusa 5.5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/hoa cúc; nấm hồng/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
121	Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l)+ Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l)	Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC	**55SC, 85SC, 110SC**, **350SC:** khô vằn/lúa **97WP, 200WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** Khô vằn/lúa, ngô; thối quả/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
122	Carbendazim 150g/l (200g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Do.One 180SC, 250SC	**180SC:** khô vằn/lúa **250SC:** rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều, ớt; khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối quả/cam	Công ty CP Đồng Xanh
123	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Hexca 275EC	Thán thư/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
124	Carbendazim 220g/l (450g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Casuvin 250SC, 500SC	**250SC:** Gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su **500SC:** Phấn trắng/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
125	Carbendazim 220g/l + Hexaconazole 30g/l	Shakira 250SC	Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Nông Phát
126	Carbendazim 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Bivil 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh

127	Carbendazim 250g/l (500g/l) + Hexaconazole 25g/l (25g/l)	Lansuper 275SC, 525SC	**275SC:** lem lép hạt/lúa; đốm vòng/khoai lang; ghẻ sẹo/cam; thán thư/dưa hấu **525SC:** rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
128	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Vixazol 275SC	Lem lép hạt, thối bẹ/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
129	Carbendazim 250g/l (150g/l), (400g/kg) + Hexaconazole 25g/l (200g/l), (200g/kg)	Siuvin 275SC, 350SC, 600WP	**275SC:** vàng lá do nấm/lúa **350SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **600WP:** vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
130	Carbendazim 125g/l + Hexaconazole 30g/l	Hexado 155SC	Phấn trắng/nho; vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô cành khô quả/cà phê; đốm lá/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
131	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Ao'ya 300SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Daric 300SC	Vàng rụng lá/cao su, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài	Công ty CP Hóc Môn
132	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 30g/l	Daihexe 330SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
133	Carbendazim 15g/l + Hexaconazole 40g/l	V-T Vil 55SL	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
134	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 5g/l	Biozol 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
135	Carbendazim 170g/l + Hexaconazole 30g/l	Opamar 200SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
136	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 50g/l	Saipora 350SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

137	Carbendazim 51% + Hexaconazole 2% + Kasugamycin 2%	Carny super 55SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
138	Carbendazim 7g/l (170g/kg), (510g/l) + Hexaconazole 50g/l (30g/kg), (10g/l) + Sulfur 38g/l (100g/kg), (20g/l)	Mullingold 95SC, 300WP, 540SC	**95SC:** khô vằn/lúa **300WP:** lem lép hạt/lúa **540SC:** rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
139	Carbendazim 200g/kg, (100g/l) + Hexaconazole 10g/kg, (30g/l) + Tricyclazole 440g/kg, (250g/l)	Andobeam 650WP, 380SC	**380SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa **650WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
140	Carbendazim 400g/kg + Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Mothantilt 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
141	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg)	Andoral 250SC, 500SC, 500WP, 750WP	**250SC, 500SC, 750WP:** lem lép hạt/lúa **500WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
142	Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg	Tilral super 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
143	Carbendazim 350g/l + Iprodione 150g/l	Rony 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
144	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400g/kg	Vkgoral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
145	Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175g/l	Calidan 262.5SC	Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

146	Carbendazim 400g/kg + Iprodione 100g/kg	Daroral 500WP	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Agriking
147	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Cittiz 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nam MêKong
148	Carbendazim 100g/kg (200g/kg) + Isoprothiolane 200g/kg (200g/kg) + Tricyclazole 350g/kg (350g/kg)	Citigold-TSC 650WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
149	Carbendazim 277g/kg + Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Fujibem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
150	Carbendazim 50g/l (100g/kg) + Isoprothiolane 130g/l (200g/kg) + Tricyclazole 300g/l (400g/kg)	Ricesilk 480SE, 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
151	Carbendazim 400g/kg + Kasugamycin 25g/kg + Tricyclazole 352g/kg	Sieubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
152	Carbendazim 62g/kg + Mancozeb 738g/kg	Carmanthai 80WP	Thối quả/xoài	Công ty CP Bình Điền MeKong
153	Carbendazim 12% + Mancozeb 63%	Saaf 75WP	Đạo ôn/lúa, đốm nâu/lạc, thán thư/điều, mốc sương/ dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
154	Carbendazim 300g/l (120g/kg) (60g/kg) + Mancozeb 300g/l (630g/kg), (740g/kg)	Megazebusa 600SC, 750WP, 800WP	**600SC:** đốm lá/hoa hồng **750WP:** vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

155	Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l	Co-mexyl 600SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
156	Carbendazim 450g/kg + Ningnanmycin 18g/kg + Tricyclazole 309g/kg	Blubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
157	Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg	Prozim 500WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối khô/cao su; thối quả/cà phê	Sundat (S) PTe Ltd
158	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Dosuper 300 EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
159	Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l	Nofatil super 300EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
160	Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l	Siulia 525SE	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
161	Carbendazim 500g/kg + Sulfur 100g/kg	Cacpenjin 600WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
162	Carbendazim 150g/l + Tetraconazole (min 94%) 125g/l	Eminent Pro 125/150SE	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
163	Carbendazim 250g/l + Triadimefon 100g/l	Kalabas 350SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
164	Carbendazim 450g/kg (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg)	Milvil super 500WP, 750WP	**500WP:** lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **750WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
165	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Javibean 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
166	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Kita-hope 500WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kital
167	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Benzo 50WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

168	Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5%	Carzole 20WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty CP Nông nghiệp HP
169	Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg	Dacarben 250WP	Đạo ôn/lúa	Rotam Asia Pacific Limited
170	Carbendazim 50% + Sulfur 20%	Vicarben-S 70WP	Phấn trắng/vải, rỉ sắt/đậu tương, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
171	Carpropamid (min 95%)	Newcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
172	Chaetomium cupreum	Ketomium 1.5 x 10^6 CFU/g bột	Thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp
173	Chaetomium sp. 1.5 x 10^6 cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10^4 cfu/ml	MocabiSL	Sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
174	Chitosan	Biogreen 4.5SL	Sương mai/bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/địa lan; thối bẹ/thanh long	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt
		Fusai 50SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Jolle 1SL, 40SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Kaido 50SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Stop 5SL, 10SL, 15WP	**5SL:** tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa **10SL:** đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ngân Anh

			15WP: tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/chè	
		Thumb 0.5SL	Bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
		Tramy 2SL	Tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Vacxilplant 8SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
		Yukio 50SL, 150SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
175	Oligo-Chitosan	Risaza 3SL	Đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám/quả, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu Hà Lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua	Công ty TNHH Ngân Anh
176	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
177	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
178	Chitosan 10g/l (10g/kg), (10g/l) + Ningnanmycin 10g/l (17g/kg), (38g/l)	Hope 20SL, 27WP, 48SL	**20SL, 48SL:** Lem lép hạt, bạc lá/lúa, thán thư/vải **27WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
179	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

180	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Công ty TNHH Ngân Anh
181	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	**20WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè **50WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
182	Chitosan 1g/l, (1g/kg), (25g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg), (10g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP, 35WP	**21SL:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa **22WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư/vải **35WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
183	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50 SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
184	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	Khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Anhet 75WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP Futai
		Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** đốm vòng/cà chua; sương mại/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt	Arysta Life Science Vietnam Co., Ltd
		Binhconil 75WP	Đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/cao su	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Chionil 750WP	Thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; chết cây con/ớt	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Clearner 75WP	Sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.

		Cornil 75WP, 500SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/cà chua, sương mai/khoai tây **500SC:** đốm lá/lạc; thán thư/xoài, dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; sương mai/súp lơ; sương mai, thán thư/đậu côve; đốm lá/cà tím; đốm mắt cua/mồng tơi, ớt; lở cổ rễ/rau cải, su hào; mốc xám/rau cải; phấn trắng/ớt; rỉ sắt/đậu đũa; sương mai/đậu đũa, mướp, rau cải; thán thư/đậu đũa; thối cổ rễ/mồng tơi	Công ty TNHH Việt Thắng
		Duruda 75WP	Sương mai/dưa hấu	FarmHannong Co., Ltd.
		Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/ bắp cải	Forward International Ltd
		Fungonil 75WP	Thán thư/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Rothanil 75WP	Rỉ sắt/lạc	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Sulonil 720SC	Sương mai/dưa chuột	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.

		Thalonil 75WP	Sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
185	Chlorothalonil 500g/l + Carbendazim 100g/l	Dacomicl 600SC	Rỉ sắt/hoa hồng	Công ty CP NN HP
186	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75WP	Vàng lá do nấm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
187	Chlorothalonil 302g/l + Cymoxanil 1g/l + Metalaxyl 30g/l	Efigo 333SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
188	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550SC	Rỉ sắt/cà phê, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
189	Chlorothalonil 400g/l Metalaxyl 40g/l +	Mechlorad 440SC	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Bình Điền MeKong
190	Chorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Dobin 650WP	Rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông dược Việt Thành
191	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	Thán thư/xoài, sươngmai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
192	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l	Revus Opti 440SC	Sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
193	Chlorothalonil 250g/l + Thiophanate methyl 250g/l	Taratek 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
194	Chlorothalonil 35% (530g/l) + Tricyclazole 45% (25g/l)	Vanglany 80WP, 555SC	**80WP:** khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn, thối bẹ/lúa **555SC:** Thán thư/cao su	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
195	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su, thối củ/gừng	Công ty CP Nông dược Agriking

196	Citrus oil	MAP Green 3SL, 6SL, 8SL, 10SL	**3SL:** sâu xanh da láng/nho; thối búp, bọ xít muỗi/chè; thán thư/ớt, xoài; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/nho **6SL:** thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài; vàng lá chín sớm/lúa; nhện lông nhung/nhãn; Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê **8SL:** nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn **10SL:** mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; thán thư/xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít muỗi/chè; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/dưa chuột	Map Pacific PTE Ltd
197	Copper citrate (min 95%)	Ải vân 6.4SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Heroga 6.4SL	Lở cổ rễ/đậu tương, lạc; tuyến trùng/hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
198	Copper Hydroxide	Ajily 77WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Champion 37.5SC, 57.6 DP, 77WP	**37.5SC:** Đốm rong, chết chậm/hồ tiêu; tảo đỏ/cà phê **57.6DP:** rụng quả, tảo đỏ/cà phê **77WP:** nấm hồng/cà phê	Nufarm Asia Sdn Bhn
		Copperion 77WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP VT NN Việt Nông

		DuPont™ Kocide® 46.1 WG, 53.8 WG	**46.1WG:** thán thư/điều; bạc lá/lúa; sương mai/khoai tây; chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; thán thư, thối rễ/cà phê **53.8WG:** khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; sương mai/khoai tây; bệnh do Fusarium, thán thư/cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/hồ tiêu	DuPont Vietnam Ltd
		Funguran-OH 50WP	Mốc sương/khoai tây, vàng lá/hồ tiêu, khô vằn, bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd
		Hidrocop 77WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Map-Jaho 77WP	Gỉ sắt/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
199	Copper hydroxide 22.9% + Copper oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
200	Copper Oxychloride	Curenox oc 85WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Ngân Anh
		Epolists 85WP	Bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
		Isacop 65.2WG	Thán thư/cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
		PN - Coppercide 50WP	Đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
		Romio 300WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Supercook 85WP	Đốm lá/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Vidoc 30WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
201	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	Sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su	Agria S.A, Bulgaria

202	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	Bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
203	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 5%	BL. Kanamin 50WP	Phấn trắng/khoai tây, thán thư/hoa hồng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Kasuran 50WP	*Pseudomonas* spp/cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
204	Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Reward 775WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
205	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
206	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
207	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	Sương mai/khoai tây, chết vàng cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
208	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
209	Copper Oxychloride 6.6% + *Streptomycin* 5.4%	Batocide 12WP	Bạc lá/lúa, giác ban/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
210	Copper Oxychloride 45% + *Streptomycin Sulfate* 5%	K.Susai 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
211	Copper Oxychloride 10% (17%) + *Streptomycin sulfate* 2% (5%) + Zinc sulfate 10% (10%)	PN - balacide 22WP, 32WP	**22WP:** bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa **32WP:** bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; héo xanh/khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
212	Copper Oxychloride 17% + Streptomycin 5% + Zinc Sulfate 10%	Vicilin 32WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông

213	Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg	Zincopper 50WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
		Vizincop 50WP	Rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su; thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
214	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	Rỉ sắt/cà phê, mốc sương/khoai tây	Agria SA, Bulgaria
215	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
216	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Super mastercop 21SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
217	Copper sulfate (Tribasic) (min 98%)	Cuproxat 345SC	Rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa	Nufarm Asia Sdn Bhd
		Đồng Hocmon 24.5SG	Đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hóc Môn
218	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + Streptomycin 2.194%	Cuprimicin 500 81WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
219	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	Thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
220	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** thán thư/điều, bạc lá/lúa, gỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

		Onrush 86.2WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
221	Cuprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao; mốc sương/khoai tây; vàng lá thối rễ/cà phê, chết ẻo/đậu xanh	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
222	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10SC	Sương mai/cà chua, nho, dưa hấu, khoai môn; giả sương mai/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
223	Cymoxanil 25% + Famoxadone 25%	TT-Taget 50WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
224	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	DuPont™ Equation® 52.5WG	Vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd
225	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 640g/kg	Antramix 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
226	Cymoxanil 8% + 64% Fosetyl-Aluminium	Foscy 72WP	Chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Đồng Xanh
227	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP	Chết dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Carozate 72WP	Chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê; sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		DuPont™ Curzate® - M8 72WP	Chết héo dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
		Jack M9 72WP	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH ADC
		Niko 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH BMC
		Simolex 720WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
		Victozat 72WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Long Hiệp
		Xanized 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông nghiệp HP

228	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Kanras 72WP	Sương mai/hoa hồng, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Dolphin 720WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Jzomil 720WP	Vàng lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Limit 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
229	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
230	Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%)	Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP	**44WG:** vàng rụng lá/cao su **68WG:** Chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây; loét sọc mặt cạo/cao su **72WP:** vàng lá chín sớm/lúa, vàng rụng lá/cao su	Agria SA
231	Cymoxanil 40g/kg + Mancozeb 720g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Ridoxanil 800WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
232	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
233	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza® 100SL	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
234	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG
235	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Neutrino 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Lion Agrevo

		Nevo® 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Newyo 330EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Sopha 330EC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/cà phê	Công ty CP NN HP
		Tigh super 330EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
236	Cyproconazole 0.5g/l, (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 64.5g/l, (130g/l), (250g/kg), (250g/l)	Newsuper 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	**65SC:** Vàng lá/lúa **150EC, 260WG:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
237	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
238	Cyprodinil (min 97%) 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Mydinil 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
239	Cytokinin (Zeatin) (min 99%)	Etobon 0.56SL	Tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH Được Mùa
		Geno 2005 2SL	Tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Sincocin 0.56SL	Tuyến trùng, nấm Fusarium sp. gây bệnh thối rễ/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
240	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL, 8SL	**4SL:** bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu;	Công ty TNHH Nam Bắc

			thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột **8SL:** Bạc lá/lúa	
241	Dazomet (min 98%)	Basamid GRanular 97MG	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp/hoa cúc	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
242	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC - 3 83SL	Phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
243	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
244	Difenoconazole (min 96%)	Divino 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Goldnil 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Kacie 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Scogold 300EC, 479EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Score® 250EC	Mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây cảnh, thuốc lá; thán thư/điều; muội đen, đốm nâu/thuốc lá	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
245	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
246	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng

247	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
248	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
249	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	Vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
250	Difenoconazole 5g/l (37g/l) + Hexaconazole 10g/l (63g/l) + Tricyclazole 350g/l (300g/l)	Ensino 365SC, 400SC	**365SC:** đạo ôn/lúa **400SC:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
251	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
252	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
253	Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + Tricyclazole 20% (40%)	Babalu 40WP, 80WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
254	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
255	Difenoconazole 75g/l (75g/kg), (15%) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg), (25%) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	**40SE:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa **40WP, 80WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

256	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Sapful 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
257	Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane 295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg)	Bimstar 800WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
258	Difenoconazole 125g/l + Kasugamycin 50g/l	Sconew 175SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
259	Difenoconazole 50g/l (150g/l), (150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	Tinitaly surper 300.5EC, 300EC, 300SE, 250.5EC	**250.5EC:** phấn trắng/hoa hồng **300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **300.5EC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **300SE:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
260	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
		Arytop 300EC	Lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Autozole 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
		Boom 30EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Cure supe 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Daiwanper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai

		Famertil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Hotisco 300EC	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Iso tin 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Jasmine 300SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Jettilesuper 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Lan Anh
		Jiasupper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kanavil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
		Kimsuper 300EC	Vàng lá/lúa, thán thư/điều	Công ty CP Nông dược Agriking
		Map super 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
		Ni-tin 300EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều, khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
		Prodifad 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Sagograin 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Scooter 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Still liver 300ME	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng

		Super-kostin 300EC	Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Supertim 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Superten 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Sunzole 30EC	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
		Tien super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
		Tilbest super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
		Tilcalisuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc
		Tileuro super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Tilfugi 300EC	Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tilt Super® 300EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tinmynew Super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tittus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tstil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

		Uni-dipro 300EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
261	Difenoconazole 150g/l (230g/l), (260g/l), (300g/l) + 150g/l (170g/l), (190g/l), (200g/l) Propiconazole	Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC	**300EC, 450EC:** Lem lép hạt/lúa **400EC:** Rỉ sắt/cà phê **500EC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
262	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **300WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
263	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/lg) + Propiconazole 150g/l (200g/l), (222g/l)	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **400EC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa **444EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
264	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Happyend 30EC	Khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
265	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
266	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
267	Difenoconazole 45g/l, (155g/l), (160g/kg), (250g/kg) + Propiconazole 45g/l (150g/l), (160g/kg), (500g/kg)	Tiljapanesuper 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	**90SC:** Vàng lá/lúa **305SC, 320WP, 350EC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
268	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
269	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l	Prohed 400EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

270	Difenoconazole 20g/l, (150g/l), (20g/l), (20g/l), (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l, 200.5g/l (95g/l), (10g/l), (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l, 0.5g/l (300g/l), (400g/l), (504g/kg)	Tilobama 320EC, 351EC, 415EC, 430EC, 555WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
271	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Kobesuper 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
272	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
273	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilplus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
274	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
275	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BMC

276	Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l (120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l)	Tilasiasuper 400EC, 450EC, 500EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
277	Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l (500g/l)	Fiate 600SE, 666SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
278	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	Đốm lá/lạc	FarmHannong Co., Ltd.
279	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
280	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống), khô vằn/lúa **780WG:** lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
281	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
282	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP	**266ME, 300WP:** lem lép hạt/lúa **425SC, 650WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
283	Difenoconazole 150g/kg (150g/l) + Tricyclazole 450g/kg (450g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** đạo ôn/lúa **600WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

284	Difenoconazole 150g/l (150g/kg), (150g/kg), (10g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/l (450g/kg), (600g/kg), (750g/kg), (650g/kg)	Dovabeam 600SC, 600WP, 750WP, 760WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
285	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
286	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
287	Dimethomorph (min 98%)	Cylen 500WP	Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
		Insuran 50WG	Mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, loét sọc mặt cạo/cao su; xì mủ/sầu riêng, bưởi, ca cao; sương mai/dưa hấu; thối quả/ca cao, sầu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Phytocide 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
288	Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600g/kg	Acrobat MZ 90/600WP	Sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cam; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
289	Dimethomorph 10% + Mancozeb 60%	Diman bul 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa; chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng	Agria SA.
290	Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg	Andibat 700WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

291	Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg	Libero 800WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
292	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Danico 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
		Nicozol 12.5WP, 25SC	**25SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **12.5WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc	Công ty CP Thanh Điền
		Sumi-Eight 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
293	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
294	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Opus 75EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
295	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg	Hope Life 450WP	Đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; Thối đen/bắp cải, sương mai/cà chua, héo cây con/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
296	Erythromycin (min 98%) 5g/kg (10g/kg), (15g/kg) + 15g/kg (20g/kg), (25g/kg) Streptomycin sulfate	Apolits 20WP, 30WP, 40WP	**20WP:** vàng lá, bạc lá, đốm sọc/lúa **30WP:** Bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam **40WP:** bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Trường Sơn
297	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	Mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
298	Ethylicin (min 90%)	Galoa 80EC	Bạc lá/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam

299	Eugenol (min 99%)	Genol 0.3SL, 1.2SL	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Lilacter 0.3SL	Khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
		Piano 18EW	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		PN-Linhcide 1.2 EW	Khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
300	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
301	Famodaxone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Famozol 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
302	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Dow AgroSciences B.V
303	Fenbuconazole 400g/kg + Hexaconazole 200g/kg + Thiophanate methyl 150g/kg	Fenxatyl 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
304	Fenoxanil (min 95%)	Fendy 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng

		Fenogold 300WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Headway 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
		Katana 20SC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Kasoto 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Sako 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Taiyou 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
305	Fenoxanil 200g/l, (250g/l), (300g/l) + Hexaconazole 50g/l, (50g/l), (50g/l)	Hutajapane 250SC, 300SC, 350SC	**250SC:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa **300SC, 350SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
306	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
307	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
308	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Isoxanil 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
309	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
310	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
311	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	Đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
312	Fenoxanil 220g/l (330g/l), (420g/l) + Ningnanmycin 30g/l (70g/l), (80g/l)	Victoryusa 250SC, 400SC, 500SC	**250SC, 400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **500SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

313	Fenoxanil 200g/l + Oxonilic acid 200g/l	Farmer 400SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
314	Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Fob 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
315	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Sulfur 300g/l (350g/kg) + Tricyclazole 50g/l (200g/kg)	Kitini super 450SC, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
316	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Tricyclazole 250g/l (500g/kg)	Map Famy 35SC, 700WP	Đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
317	Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Bixanil 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
318	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usaflotil 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
319	Fluacrypyrim (min 95%)	Ang.clean 250SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
320	Fluazinam (min 95%)	Lk-Chacha 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		TT-amit 500SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
321	Fluazinam 400g/l + Metalaxyl-M 80g/l	Furama 480SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
322	Fluopicolide (min 97%) 44.4g/kg + Fosetyl alumilium 666.7g/kg	Profiler 711.1WG	Sương mai/bắp cải, cà chua, nho; xì mủ/bưởi; chảy nhựa, xì mủ/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
323	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Infinito 687.5SC	Mốc sương/cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

324	Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Luna Experience 400SC	Lem lép hạt/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
325	Fluquinconazole (min 97%) 400g/kg + Myclobutanil 100g/kg + Thiophanate methyl 200g/kg	Mycotyl 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
326	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà	Công ty TNHH An Nông
		Avastar 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Hatsang 40EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Isonuta 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Nôngiaphúc 400EC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Nuzole 40EC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
327	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
328	Flusilazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP, 525SE:** đạo ôn/lúa **780WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
329	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	Bệnh ghẻ/khoai tây (Xử lý đất)	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
330	Flutriafol (min 95%)	Blockan 25SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm đen, phấn trắng/hoa hồng; thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/hồ tiêu, ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

		Impact 12.5SC	Rỉ sắt/cà phê; đạo ôn/lúa	FMC Agricultural Products Interational AG
331	Flutriafol 500g/kg + Hexaconazole 150g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg	Fluxanat 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
332	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Long Hiệp
333	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fiwin 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
334	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	Xì mủ/cao su	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa**,** giả sương mai/dưa hấu **50SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
335	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Agofast 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Đồng Xanh
		Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** Sương mai/hồ tiêu **800WG:** lở cổ rễ, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/dưa hấu, cà chua, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Alle 800WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; mốc sương/nho; thối nõn/dứa; chết cây con/thuốc lá	Công ty CP Kiên Nam

			80WG: mốc sương/nho, xì mủ/sầu riêng, thối nõn/dứa, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, chết cây con/dưa hấu **90SP:** mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	
		Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nicotex
		Alpine 80WP, 80WG	**80WP:** sương mai/hoa cây cảnh; chết nhanh/hồ tiêu **80WG:** thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Aluminy 800WG	Bạc lá/lúa, xì mủ/cao su, thối rễ, cam	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG	**400SC, 800WG:** chết nhanh/hồ tiêu **800WP:** thối thân/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
		Dafostyl 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
		Dibajet 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Forliet 80WP	Sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Juliet 80WP	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

		Vialphos 80 SP	Chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
336	Fosetyl-aluminium 25% (8%), (1%) + Mancozeb 45% (72%), (80%)	Binyvil 70WP, 80WP, 81WP	**70WP:** lem lép hạt/lúa **80WP:** giả sương mai/dưa chuột; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài **81WP:** Mốc xám, sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến.
337	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
338	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** đạo ôn/lúa **21.2WP:** đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
339	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Saicado 220WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
340	Fugous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	Héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
341	Garlic oil 20g/l + Ningnanmycin 30g/l	Lusatex 5SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
342	Gentamycin sulfate 15g/kg + Ningnanmycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Riazor gold 110WP	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
343	Gentamicin sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Avalon 8WP	Bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Lobo 8WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
344	Gentamycin sulfate 20g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 60g/kg	Antisuper 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Điền Thạnh

345	Gentamycin sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg	Panta 66.6WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
346	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC, 111SC, 200SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Aicavil 100SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Angoldvin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Anhvinh 50SC, 100SC, 150SC, 200SC	**50SC:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **100SC:** lem lép hạt/lúa **150SC, 200SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
		Annongvin 50SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **100SC, 800WG:** khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **150SC, 300SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê **200SC, 400SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **250SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Amwilusa 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Anvil® 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

		Anwinnong 50SC, 100SC	**50SC:** thán thư/xoài; lem lép hạt, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **100SC:** rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro
		Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	**5SC:** rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa **10EC:** lem lép hạt/lúa **5.55SC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Avil-cali 100SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Cali Agritech
		A-V-T Vil 5SC, 10SC, 50SC	**10SC, 50SC:** Khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Awin 100SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Best-Harvest 5SC, 15SC	**5SC:** khô vằn/lúa **15SC:** Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
		Bioride 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Callihex 5SC	Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Centervin 50SC, 100SC, 200SC	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc **100SC, 200SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Chevin 5SC, 10SC, 40WG	**5SC:** Vàng rụng lá/cao su; khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **10SC:** Khô vằn/lúa **40WG:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/dưa hấu	Công ty CP Nicotex

		Convil 10EC, 10SC	**10EC:** Thán thư/điều, khô vằn/lúa **10SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí, vàng rụng lá/cao su **10SL:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Doctor 5ME, 5SC	**5ME:** khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dovil 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Evitin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Forwavil 5SC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
		Fulvin 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/hoa hồng, gỉ sắt, khô cành/cà phê; vàng rụng lá/cao su, nấm hồng/cà phê **10SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Goldvil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Hakivil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
		Hanovil 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **10SC:** thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP

		Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Hexathai 50SC, 100SC	**50SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **100SC:** Gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Hexin 5SC	Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê **6SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **8SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Hosavil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóc Môn
		Huivil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation
		Indiavil 5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều, xoài; rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
		Japa vil 50SC, 110SC	**50SC:** đạo ôn/lúa **110SC:** lem lép hạt	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		JAVI Vil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Jiavin 5SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/ cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Joara 5SC	Khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
		Lervil 50SC, 75SC, 100SC, 250SC	**50SC:** khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; sương mai, phấn trắng/nho **75SC, 100SC, 250SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

		Longanvin 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mainex 50SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cà phê; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Mekongvil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Newvil 5SC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
		Saizole 5SC	Phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		TB-hexa 5SC	Phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
		Tecvil 50SC, 100SC	**50SC:** Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê, phấn trắng/ chôm chôm **100SC:** Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Kiên Nam
		Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	**5SC:** thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 400SC:** lem lép hạt/lúa **100SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Topvil 50SC, 111SC	**50SC:** rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **111SC:** lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tungvil 5SC, 10SC	**5SC:** lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều **10SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, thán thư/điều	Công ty CP SX - TM & DV Ngọc Tùng

		Tvil TSC 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Uni-hexma 5SC	Khô văn/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Vilmax 50SC	Vàng rụng lá/cao su, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Vivil 5SC, 100SC	**5SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài **100SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
347	Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l), 50g/l (75g/l) + Isoprothiolane 115g/l (155g/l), (195g/l), 50g/l (75g/l)	Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC, 100SC, 150SC	**100SC:** khô vằn/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 150SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
348	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
349	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
350	Hexaconazole 32g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

351	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
352	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
353	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Vũ
354	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/lúa **440SC:** lem lép hạt, thối thân lúa, đạo ôn/lúa; loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
355	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
356	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
357	Hexaconazole 240g/kg + Myclobutanil 290g/kg + Thiophanate methyl 247g/kg	Usagold 777WP	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
358	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Shut 677WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH ADC
		Hd-Casu 677WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
359	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
360	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

361	Hexaconazole 35g/l (50g/l), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (100g/kg)	Galirex 55SC, 99.9SC, 650WP	**55SC:** Khô vằn/lúa **99.9SC:** Gỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa **650WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
362	Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) + Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680g/kg)	Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP	**80SC, 140SC:** Khô vằn/lúa **420SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê **510WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
363	Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l	Tezole super 300SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
364	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** Khô vằn/lúa **525SE:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **780WG:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
365	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
366	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
367	Hexaconazole 250g/l (500g/kg) + Thiophanate methyl 200g/l (280g/kg)	Anhteen super 450SC, 780WP	**450SC:** vàng lá/lúa **780WP:** Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu xanh, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
368	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

		Dohazol 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
		Forvilnew 250SC	Đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Hextric 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Sun-hex-tric 25SC	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
		Westminster 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
369	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Beamvil-super 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Khanh Vy
		Lashsuper 250SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt, thán thư/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
370	Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + Tricyclazole 220g/l (239g/l), (770g/kg)	King-cide 250SC, 279SC, 805WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
371	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
372	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Donomyl 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
373	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		HD-pingo 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy

		Hexalazole 300SC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê; héo đen đầu lá/cao su; thán thư/điều, đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Newtec® 300SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Trivin 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
374	Hexaconazole 47g/l (100g/l), (50g/l), (80g/l), + Tricyclazole 3g/l (300g/l), (200g/l), (220g/l)	Avinduc 50SC, 400SC, 250SC, 300SC	**50SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/cao su, vàng rụng lá/cao su **250SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su **300SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **400SC:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
375	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
376	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 425g/l	Natofull 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
377	Hexaconazole 30g/l (30g/kg), (30g/l) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg), (470g/l)	Perevil 300SC, 800WP, 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
378	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
379	Hexaconazole 20g/l + Tricyclazole 800g/l	Newgold 820SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
380	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP, 15WP	**5WP:** phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa **15WP:** rỉ sắt, đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu xanh	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
381	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	Phấn trắng/hoa hồng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

382	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC	**5GR, 10GR:** đạo ôn/lúa **50EC:** đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozin 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Vikita 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
383	Iprobenfos 20 % + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
384	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg)+ Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
385	Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricycalzole 10% (400g/kg)	Dacbi 20WP, 800WP	**20WP:** khô vằn/lúa **800WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA
386	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
387	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
388	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** lem lép hạt/lúa **700WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Doroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Givral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

		Hạt chắc 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Matador 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
		Niforan 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Prota 50WP, 750 WG	**50WP:** lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; héo vàng/đậu tương **750WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Prozalthai 500SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Rora 750WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Rorang 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Rovannong 50WP, 250SC, 750WG	**50WP:** khô vằn/lúa **250SC, 750WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Royal 350SC, 350WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Rovral 50WP, 750WG	**50WP:** lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê **750WG:** đốm lá/lạc, cà phê; lem lép hạt, khô vằn/lúa	FMC Agricultural Products Interational AG
		Tilral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Viroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

		Zoralmy 50WP, 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
389	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)	Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP	**500SC, 550WP, 502WP, 750WP:** lem lép hạt/lúa **810WP:** vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
390	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
391	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
392	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Anfuan 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Dojione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Fuan 40EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Fuannong 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Fu-army 30WP, 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Fujiduc 450EC, 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Fuji-One 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Fujy New 40EC, 400WP, 450EC, 470EC, 500EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

		Fuel - One 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Funhat 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Futrangone 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Fuzin 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Iso one 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Jia-Jione 40EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kara-one 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Lumix 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		One - Over 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
		Vifusi 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
393	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
394	Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg)	Topzole 650WP, 800WG	**650WP:** Đạo ôn/lúa **800WG:** đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

395	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
396	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
397	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
398	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg), (10g/kg) (1g/kg), (1g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg), (55g/kg), (710g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg), (150g/kg), (10g/kg), (760g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 721WP, 811WP	**415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 811WP:** Đạo ôn/lúa **721WP:** mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
399	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
400	Isoprothiolane 400g/l (250g/kg) + Sulfur 50g/l (400g/kg)	Puvertin 450EC, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
401	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
402	Isoprothiolane 405g/l (0.5g/), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l), (400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg)	Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP	**425SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa **421SC, 465WP, 800WP, 820WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

403	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
404	Isoprothionale 400g/kg + Thiophanate Methyl 100g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Kachiusa 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
405	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citiusa 650WP, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lan Anh
406	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 250g/kg (618g/kg)	Trizim 650WP, 868WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
407	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BMC
408	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Bulny 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
409	Tricyclazole 400g/kg + Isoprothiolane 300g/kg	Tripro-HB 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
410	Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg)+ Tricyclazole 30g/kg (400g/kg), (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
411	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
412	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC

413	Isoprothionale 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l)	Bom-annong 525SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
414	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Newtinano super 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
415	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Bim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Fireman 800WP	Cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Trifuaic 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
416	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
417	Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 530g/kg	Bulny 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
418	Isoprothiolane 250g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (400g/kg)	Ka-bum 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
419	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
420	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Interest 667.5WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Melody duo 66.75WP	Mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

421	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	Khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
422	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thỗi nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		Bactecide 20SL, 60WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** đạo ôn/lúa **25WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Chay bia la 2SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Citimycin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Fujimin 20SL, 50WP	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Fukmin 20SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Golcol 20SL, 50WP	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
		Goldkamin 20SL, 30SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

		JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** lem lép hạt/lúa **60WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Kagomi 3SL	Đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; loét/cam	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
		Kamycinjapane 20SL, 60WP, 80WP	**20SL:** Khô vằn/lúa **60WP:** bạc lá/lúa **80WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
		Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	**2SL, 4SL, 8WP:** đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu. **4SL:** Héo xanh/cà pháo, mướp, cà tím; lở cổ rễ/rau cải; thối nhũn/su hào, cải thảo, súp lơ	Công ty TNHH Việt Thắng
		Karide 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
		Kasuduc 3SL, 18SL, 20SL, 22SL, 60WP, 50WP, 80WP, 100WP	**3SL, 50WP:** Bạc lá/lúa **22SL, 60WP, 80WP:** đạo ôn/lúa **18SL, 20SL, 100WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Kasugacin 2SL, 3SL	**2SL:** lở cổ rễ/bắp cải **3SL:** khô vằn, đạo ôn/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Kasumin 2SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/rau, bắp cải; ung thư/cam; đốm lá/lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Kasustar 15SC, 62WP	**15SC:** vàng lá/lúa **62WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
		Kata 2SL	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

		Katamin 3SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Kminstar 20SL, 60WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Fortamin 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; thối nhũn/bắp cải; sẹo/cam **3SL, 6WP:** đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; phấn trắng/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
		Newkaride 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
		Tabla 20SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Saipan 2SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Usakacin 6WP, 30SL	**6WP:** Đạo ôn/lúa **30SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
423	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
424	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 40g/l	Kamilaic 42SL	Đốm lá/hành	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

425	Kasugamycin 20g/kg (40g/kg) + Ningnanmycin 48g/kg (100g/kg)	No-vaba 68WP, 100WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
426	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	**40SL, 80SL:** Vàng lá, bạc lá/lúa **50WP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
427	Kasugamycin 25g/l (30g/l), (50g/kg) + Ningnanmycin 25g/l (40g/l), (60g/kg)	Chobits 50SL, 70SL, 110WP	**50SL, 70SL:** lem lép hạt/lúa **110WP:** Lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
428	Kasugamycin 20g/l (40g/l) + Ningnanmycin 20g/l (40g/l)	Parisa 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
429	Kasugamycin 10g/l (15g/l) + Ningnanmycin 65g/l (85g/l)	Kamycinusa 75SL, 100SL	**75SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **100SL:** thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
430	Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Ningnanmycin 40.9g/kg (41.9g/l), (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg (0.1g/l), (0.1g/kg)	Gallegold 46WP, 47SL, 71WP	Thán thư/vải, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
431	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
432	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	**10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua **20WP:** phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
433	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	Thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

434	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **23WP:** thán thư/vải, phồng lá/chè, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
435	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + Streptomycin 2g/kg (38g/kg)	Sunner 20WP, 40WP	**20WP:** đạo ôn/lúa **40WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
436	Kasugamycin 10g/kg + Steptomycin sulfate 40g/kg	Navara 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
437	Kasugamycin 12g/kg (20g/kg) + Streptomycin sulfate 58g/kg (80g/kg)	Amigol-lux 70WP, 100WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
438	Kasugamycin 20g/kg (50g/kg) + Streptomycin sulfate 50g/kg (50g/kg)	Teptop 70WG, 100WP	**70WG:** Vàng lá chín sớm/lúa **100WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
439	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
440	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	Bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
441	Kasugamycin 15g/kg + Streptomycin sulfate 170g/kg	Gamycinusa 185WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
442	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300g/kg	Bingle 320WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
443	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
444	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
445	Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%)	Kansui 21.2WP, 50WP	**21.2WP:** khô vằn/lúa **21.2WP, 50WP:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

446	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
447	Kasugamycin 19g/l (10g/kg) + Tricyclazole 11g/l (240g/kg)	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL:** bạc lá/lúa **250WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
448	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
449	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
450	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Futai
451	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
452	Kasugamycin 10g/l (15g/l), (18g/l) (20g/l), (10g/kg), (20g/l), (20g/kg), (20g/kg), (30g/kg) +Tricyclazole 210g/l, (285g/l), (382g/l), (420g/l), (440g/kg), (480g/l), (730g/kg), (760g/kg), (770g/kg),	Beammy-kasu 220SC, 300SC, 400SC, 440SC, 450WG, 500SC, 750WG, 780WG, 800WG	**220SC:** Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa **300SC, 440SC, 500SC, 780WG, 800WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **400SC:** lem lép hạt, bạc lá/lúa **450WG:** đạo ôn, bạc lá/lúa **750WG:** bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
453	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
454	Kasugamycin 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700g/kg)	Stardoba 715WP, 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agro Việt
455	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	Đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

456	Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg	Nano Diamond 808WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
457	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
458	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
459	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
460	Kresoxim-methyl (min 95%)	Inari 300SC	Thán thư/thanh long	Công ty CP NN HP
		MAP Rota 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt; chết nhanh/hồ tiêu	Map Pacific PTE Ltd
		Sosim 300SC	Đạo ôn/lúa; sương mai/bầu, rau cải, bí xanh, mướp, rau cải, đậu côve, đậu đũa; mốc xám/rau cải; đốm mắt cua/mồng tơi; rỉ trắng/rau dền; thán thư/đậu côve, đậu đũa	Công ty TNHH Việt Thắng
461	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	Thán thư/xoài; thán thư/ớt, đốm lá/bắp cải, xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH World Vision (VN)
		An-K-Zeb 80WP	Thối quả/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Annong Manco 80WP, 300SC	**80WP:** sương mai/khoai tây, thán thư/hoa hồng **300SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Byphan 800WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Cadilac 75WG, 80WP	**75WG:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/khoai tây **80WP:** Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A, Bulgaria

		Đaiman 800WP	Lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** sương mai/cà chua, rỉ sắt/hoa cúc, lem lép hạt/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Dithane M-45 80WP, 600OS	**80WP:** mốc sương/cà chua, khoai tây; lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. **600OS:** nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa	Dow AgroSciences B.V
		Dizeb-M 45 80WP	Đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/khoai tây	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Dofazeb 800WP	Sương mai/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thối quả/sầu riêng	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dove 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng
		Forthane 43SC, 80WP, 330FL	**80WP:** thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa **43SC, 330FL:** đạo ôn/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
		Fovathane 80WP	Sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Man 80WP	Thối/rau, rỉ sắt/cà phê/lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông
		Manozeb 80WP	Phấn trắng/dưa chuột, đốm lá/lạc, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
		Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** thán thư/xoài **80WP:** sương mai/cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG:** thán thư/cây ăn quả, đốm lá/rau **80WP:** thán thư/cây ăn quả, ớt; đốm lá/rau; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Baconco

		Sancozeb 80WP	Thối quả/cam, phấn trắng/dưa chuột	Forward International Ltd
		Tenem 80WP	Mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Timan 80WP	Thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cam, thán thư/thanh long	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozeb 80WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, sẹo/quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Tungmanzeb 800WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvzeb 800WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Unizebando 800WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP SAM
		Unizeb M-45 75WG, 80WP	**75WG:** đốm vòng/cà chua **80WP:** thán thư/dưa hấu, xoài; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Vimancoz 80WP	Đốm lá/rau, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng; sương mai/khoai tây; chết vàng cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Vosong 800WP	Sương mai/dưa hấu, ghẻ nhám/cam, sương mai/cà chua, đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
462	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
463	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
		Favaret 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nicotex

		Fortazeb 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Forward International Ltd
		Mancolaxyl 72WP	Loét miệng cạo/cao su; lem lép hạt/lúa; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Mexyl MZ 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Phesolmanco-M 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Ricide 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV I TW
		Rithonmin 72WP	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		T-Promy MZ 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Tungsin-M 72WP	Loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt, vàng lá/lúa; chết héo/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vimonyl 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, vàng lá chín sớm/lúa; chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
464	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	**680WP:** vàng lá/lúa, sương mai/khoai tây **720WP:** loét miệng cao/cao su, vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH An Nông
465	Mancozeb 600g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	**680WG:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **720WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
466	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	**68WG:** Loét sọc mặt cạo/cao su, vàng lá chín sớm/lúa **72WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su	Agria S.A

467	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Ridoman 720WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Zimvil 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
468	Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4%	Suncolex 68WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
469	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Copezin 680WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Lanomyl 680WP	Vàng lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Ridomil Gold® 68WG	Thán thư/điều; sương mai/ca cao; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
470	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ngô, thán thư/điều	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
471	Mancozeb 640g/kg (640g/kg) + Metalaxyl-M 40g/kg (40g/kg)	Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** vàng lá chín sớm/lúa, rỉ sắt/cà phê **680WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
472	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	Sương mai/cà chua, dưa hấu	Agria SA
473	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 35WP	Thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Alfamil 35WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Binhtaxyl 25EC	Mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Foraxyl 25WP, 35WP	**25WP:** mốc sương/khoai tây **35WP:** rỉ sắt/đậu tương	Forward International Ltd

		Karoke 350WP	Chết nhanh/tiêu, phấn trắng/hoa hồng, sọc lá/ngô	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP	**25WP:** chết ẻo/lạc, chết nhanh/hồ tiêu **500WG:** chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **500WP:** chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; loét sọc mặt cạo, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; vàng lá/sắn; phấn trắng/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
		No mildew 25WP	Thối/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Rampart 35SD	Đổ ngã cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Tân qui Talaxyl 25WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Ngân Anh
		Vilaxyl 35WP	Mốc sương/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
474	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Ozzova 90SL	Lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
		Workup 9SL	Lem lép hạt/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
475	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	Chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
476	Metiram 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Cabrio Top 600WG	Sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt	BASF Vietnam Co., Ltd.

477	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	**50SC:** lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **100SC:** vàng lá, lem lép hạt/lúa **405WP:** lem lép hạt, vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Myclo 400WP	Đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn
478	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200g/kg (250g/kg) Tricyclazole	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống); khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
479	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
480	Myclobutanil 100g/kg + Thifluzamide 500g/kg	Wonderful 600WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH An Nông
481	Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiodiazole Zinc 200g/l (500g/kg)	Usagvil 250SC, 700WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
482	Ningnanmycin	Annongmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP	**20SL:** thối đen/bắp cải **60SL:** đạo ôn/lúa **80SL:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP**: thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		Bonny 4SL	Chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
		Cosmos 2SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow

		Diboxylin 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phần trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu **4SL, 8SL:** đốm lá, sương mai, héo rũ/bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/dưa hấu; thán thư/ớt; héo rũ/lạc; thán thư, sẹo/cam, chanh; thối quả/nho, xoài; phồng lá/chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; thán thư, phấn trắng/nho, xoài; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
		Evanton 40SL, 80SL	**40SL:** thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa **80SL:** héo rũ/dưa hấu, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Fukuda 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	**3SL, 5WP, 8SL:** khô vằn, đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa	Công ty CP Nông nghiệp HP

			hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua **8SL:** thối nhũn/hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	
		Kufic 80SL	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
		Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** Bạc lá/lúa **81SL:** Bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải **4SL:** bạc lá/đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bí xanh; thối quả/vải, xoài **8SL:** bạc lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/xoài; mốc xám/nho	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Naga 80SL	Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hóc Môn
		Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Ningnastar 30SL, 50WP, 80SL, 100SL, 50SL, 60SL	**30SL, 50WP, 80SL:** đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **100SL:** lem lép hạt/lúa **50SL:** phấn trắng/dưa chuột **60SL:** vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ

		Pyramos 20SL, 40SL, 80SL, 70SL	**20SL:** Sương mai/cà chua **40SL:** Bạc lá/lúa **70SL:** lem lép hạt, bạc lá/lúa **80SL:** Phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	**2SL:** phấn trắng/đậu tương **20WP, 82SL:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Somec 2SL	Bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá, vàng lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Spagold 40SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
		Sucker 2SL, 4SL, 8SL, 50SL, 70SL, 90WP	**2SL, 4SL, 8SL:** đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều **50SL, 70SL:** lem lép hạt/lúa **90WP:** Đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Thaiponbao 40SL, 80SL	**40SL:** phấn trắng/nho, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải; sương mai, chết cây con/cà chua; thối quả/cà phê **80SL:** bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
483	Ningnanmycin 10g/kg (17g/l), (10g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/l), (22g/kg)	Polysuper 21WP, 27SL, 32WP	**27SL:** thán thư/vải **21WP:** Lem lép hạt, bạc lá/lúa, thán thư/vải **32WP:** Lem lép hạt/lúa, thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

484	Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), (167g/kg)	Sunshi 21WP, 103WP, 238WP	Thán thư/vải, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
485	Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg), (167g/kg)	Rorai 21WP, 103WP, 238WP	**21WP, 103WP:** Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/vải **238WP:** Lem lép hạt/lúa, thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
486	Ningnanmycin 10g/l (10g/kg) (50g/kg), (60g/kg), (20g/l) + Streptomycin sulfate 50g/l (68g/kg), (50g/kg), (176g/kg), (60g/l)	Mycinusa 60SL, 78WP, 100WP, 236WP, 80SL	**60SL:** khô vằn/lúa **78WP, 80SL, 100WP, 236WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
487	Ningnanmycin 60g/l (60g/kg), (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (390g/kg), (490g/kg)	Liveshow 300SL, 450WP, 550WP	**300SL:** Đốm sọc vi khuẩn/lúa **450WP:** Đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa **550WP:** Thán thư/xoài; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
488	Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (40g/l) (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (510g/l), (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 500SC, 550SC, 800WP	**450SC, 500SC:** vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **550SC:** vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
489	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

490	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	**10SL:** đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè; **10WP:** kích thích sinh trưởng/bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Công ty TNHH Ngân Anh
491	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	Rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Viện Nghiên cứu Hạt nhân
492	Oligosaccharins	Tutola 2.0SL	Sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
493	Oxathiapiprolin (min 95%)	Dupont™ Zorvec™ Enicade™ 10 OD	Sương mai/cà chua	Dupont Vietnam Ltd
494	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
		Funsave 33.5SC	Bạc lá/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd
495	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Oka 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Oxo 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Sieu tar 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Starner 20WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
		Starwiner 20WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng

496	Oxolinic acid 200g/kg + Salicylic acid 50g/kg	Dorter 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
497	Oxolinic acid 500g/kg + Salicylic acid 100g/kg + Thiophanate Methyl 180g/kg	Shaner super 780WP	Lem lép hạt, bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
498	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	Bạc lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
499	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	Bạc lá/lúa, phấn trắng/cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
500	Oxonilic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
501	Oxytetracycline	Usastano 500WP	Vàng lá, bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
502	Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg	Oxysunfate 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
503	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg	Miksabe 100WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Oxycin 100WP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
504	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin sulfate 35%	Marthian 90SP	Héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Hạt giống HANA

505	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Ychatot 900SP	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
506	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	Bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
507	Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg (5g/kg), (50g/kg) + Streptomycin sulfate 100g/kg (100g/kg), (100g/kg)	Avikhuan 102SP, 105SP, 150SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
508	Oxytetracycline 100g/kg + Tecloftalam 600g/kg	Oxtalam 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
509	Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	Thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ/gừng; thán thư/ớt; bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
510	*Paecilomyces lilacinus*	Palila 500WP (5×10^9cfu/g)	Bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
511	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
512	Pencycuron (min 99%)	Alfaron 25WP	Khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Forwaceren 25WP	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
		Luster 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

		Monceren 250SC	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải, chết ẻo/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Moren 25WP	Khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/rau	Công ty CP BVTV I TW
		Vicuron 250SC	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
513	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Teb 270WP	Lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/hoa cúc	Sundat (S) PTe Ltd
514	Physcion	Dofine 0.5SL	Phấn trắng/bí đao	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
515	Picoxystrobin (min 98.5%)	DuPont™ Aproach ® 250SC	Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Dupont Vietnam Ltd
516	Phosphorous acid	Agri - Fos 400SL	Bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa; đốm nâu/thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno)
		Herofos 400SL	Mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu, cỏ sân golf, bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
517	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	Đốm lá/hành, chảy gôm/dưa hấu, thán thư/thanh long	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
518	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	**3SL:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bầu bí **20WP:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Caligold 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP	**1SL:** khô vằn/lúa; đốm lá/lạc **1WP:** sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa **3SL:** phấn trắng/bầu bí **10WP:** phấn trắng/bầu bí; bạc lá, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

			20WP, 40WP: đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua	
519	Polyoxin B 10g/l (20g/kg) + Validamycin 50g/l (75g/kg)	Ukino 60SC, 95WP	**60SC:** khô vằn/lúa **95WP:** khô vằn/lúa; chết cây con/dưa hấu; lở cổ rễ/rau cải	Công ty TNHH An Tâm
520	Polyphenol chiết xuất từ cây núc nác (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	Thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn; thán thư/xoài, thanh long; đốm nâu/thanh long	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
521	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Atilora 48EC	Lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
		Dailora 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** thán thư/hồ tiêu **450EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Talent 50WP	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
522	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
523	Prochloraz 400g/l + Propiconazole 90g/l	Picoraz 490EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
524	Prochloraz 255g/l, (309.9g/l), (260g/kg), (10g/kg), 250g/kg + Propineb 10g/l, (0.1g/l), (500g/kg), (705g/kg), 500g/kg	Forlione 265EW, 310EC, 760WP, 715WP, 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
525	Prochloraz 420g/l (10g/kg), (1g/kg) + Tricyclazole 10g/l (65g/kg), (760g/kg)	Anizol 430SC, 75WP, 761WP	**75WP, 761WP:** Đạo ôn/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

526	Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), (760g/kg)	Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 831WP	**425SC, 515WP, 831WP:** đạo ôn/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
527	Propamocarb. HCl (min 97%)	Probull 722SL	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Proplant 722SL	Nấm trong đất/hồ tiêu, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam	Công ty TNHH Kiên Nam
		Treppach Bul 607SL	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A, Bulgaria
		Zamil 722SL	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
528	Propamocarb 530g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	Chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
529	Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l	Vaba super 525SL	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
530	Propiconazole (min 90%)	Agrozo 250EC	Thối thân, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Bumper 250EC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Canazole 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Catcat 250EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Fordo 250EC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd

		Fungimaster 250EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Lunasa 25EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Starsai 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Tien sa 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Tilusa super 250EC; 300EC	**250EC:** lem lép hạt/lúa **300EC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tinmynew 250EC, 250EW	**250EC:** khô vằn/lúa **250EW:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
		Tinix 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
		Tiptop 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
		Vitin New 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
531	Propiconazole 100g/l (125g/l) + Tebuconazole 25g/l (100g/l)	Farader 125EW, 225EW	**125EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **225EW:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
532	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		TEPRO - Super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/điều; khô vằn/ngô, đốm lá/lạc	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Tilgol super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

533	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dấu Tiền Giang
534	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l + Tricyclazole 350g/l	Bembo 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
535	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Bismer 780WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
536	Propiconazole 34.5g/l + Tricyclazole 500.5g/l	Filyannong super 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
537	Propiconazole 34.5g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5g/l (400g/l)	Newlia Super 525SE, 535SE	**525SE:** đạo ôn/lúa **535SE:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
538	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Fao-gold 525 SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Filia® 525 SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tillage-super 525SE	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
539	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Nano Gold 555SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
540	Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720g/kg)	Novazole 525SE, 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
541	Propiconazole 55g/l, (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l, (550g/kg)	Bumrosai 555SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

542	Propiconazole 25g/kg (125g/l) + Tricyclazole 400g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
543	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450g/l	Finali 575 SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
544	Propiconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l)	Dotalia 525SC, 580SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
545	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550 SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		TilBem Super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilbis super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tilmil super 550SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
546	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Aconeb 70WP	Thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
		Afico 70WP	Thán thư/xoài; lở cổ rễ/hành; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Alphacol 700WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; lở cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long, chôm chôm; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải **70WG:** thán thư/xoài, sương mai/nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

		Donacol super 700WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM - DV Quỳnh Giao
		Doremon 70WP	Sương mai/khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
		Dovatracol 72WP	Thán thư/sầu riêng, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Newtracon 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; vàng lá do nấm/lúa; thán thư/điều; thán thư, thối rễ chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/lạc, sương mai/cà chua	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Nofacol 70WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài, ớt	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Nova 70WP	Thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Pylacol 700WP	Đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa	Rotam Asia Pacific Limited
		Sienna 70WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Startracon 70WP	Vàng lá do nấm/lúa, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Strancolusa 70WP	Thán thư/cà phê; vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tadashi 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa; sương mai/hành, dưa hấu; thán thư/xoài, cà phê	Công ty CP NN HP
		Tobacol 70WP	Vàng lá/lúa, mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

		Zintracol 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
547	Propineb 10g/l (10g/l), (10g/kg), (500g/kg), 500g/kg) + Tebuconazole 260g/l (445g/l), (705g/kg), (250g/kg), (260g/kg)	Natisuper 270EW, 455SC, 715WP, 750WG, 760WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
548	Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (760g/kg)	Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 800WP	**280EW, 725WP, 800WP:** lem lép hạt/lúa **420SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
549	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
550	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa, thán thư/cà phê, sương mai/hành, phấn trắng/nho	Công ty CP NN HP
		Flint pro 648WG	Đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu; đốm lá/bắp cải, cà chua; mốc xám/rau cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
551	Protein amylose	Vikny 0.5SL	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa; xử lý hạt giống bệnh lúa von/lúa, thối nhũn/hành, loét vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
552	*Pseudomonas fluorescens*	B Cure 1.75WP	Đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TKS-Anti PhytopWP	Chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/chanh	Công ty TNHH Thủy Kim Sinh
553	Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg	Haohao 600WG	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

554	Pyrimethanil (min 95%)	Tilsom 400SC	Thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
555	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20L	Thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn/lúa; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
556	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	Bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
557	Salicylic Acid	Exin 4.5SC, 2.0SC	**4.5SC:** (Exin R) đạo ôn, bạc lá/lúa **4.5SC:** (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua **2.0SC:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
		Bacla 50SC	Bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
558	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1 SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải; tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
559	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3 SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

560	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	Vàng lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Goldnova 200WP	Vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
		Kaisin 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam, giả sương mai/dưa chuột **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng
		Liberty 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá/lúa **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Minotajapane 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Poner 40TB, 40SP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech
		Stepguard 50SP, 100SP, 150TB, 180SP, 200TB, 275SP, 352SP	**50SP, 100SP:** thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa **150TB, 200TB, 275SP:** bạc lá/lúa **180SP, 352SP:** thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Strepgold 50WP, 70WP, 100WP	**50WP, 100WP:** Bạc lá/Lúa **70WP:** Héo xanh vi khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Strepa 100WP, 150WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
		Supervery 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Yomistar 52WP, 105WP	**52WP:** bạc lá/lúa **105WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

561	*Streptomycin sulfate* 100g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Benza 650WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
562	Sulfur	Kumulus 80WG	Sẹo/cam, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** Nhện gié/lúa **80WP:** nhện đỏ/cam **500SC:** phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Lipman 80WG	Phấn trắng/xoài; nhện gié/lúa; sẹo/cam; phấn trắng/cao su, chôm chôm	Công ty CP Nông dược HAI
		Microthiol Special 80WG, 80WP	**80WG:** phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/cam **80WP:** phấn trắng/rau, đốm lá/ngô	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		OK-Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** phấn trắng/nho **85SC:** sẹo/cam, lem lép hạt/lúa	Công ty TNNH Ngân Anh
		Sulfurluxthai 80WG	Thán thư/vải	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
		Sulox 80WP	Phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
563	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
564	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l) + Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l)	Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC	**22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 77WG, 82WP, 98WP, 700SC:** đạo ôn/lúa **75WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **80WP:** phấn trắng/hoa hồng; nhện gié, vàng lá/lúa; phấn trắng/cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

565	Sulfur 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bibim 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
566	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
567	Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	**800.8WP:** vàng lá/lúa **650SC, 855WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
568	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
569	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
570	Tebuconazole (min 95%)	Folicur 250EW, 250WG, 430SC	**250EW:** đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/hồ tiêu **250WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/lạc, chết chậm/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Forlita 250EW, 430SC	**250EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc, đậu tương **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
		Fortil 25SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Fozeni 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Huibomb 25EW	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
		Jiacure 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

		Milazole 250 EW	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** lem lép hạt/lúa **250SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Poticua 250EW	Lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Provil 30EW, 450SC	**30EW:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/hoa hồng; chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Sforlicuajapane 450SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Sieu tin 250EC, 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		T.B.Zol 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Tebuzol 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Thianzole 12.5EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Tien 250 EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		T-zole super 250EW, 250SC, 450SC	**250EW:** vàng lá do nấm/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Vitebu 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

571	Tebuconazole 160g/l + Tricyclazole 200g/l	Beam™ Plus 360SC	Đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V
572	Tebuconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Dolalya 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
573	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Map Pacific PTE Ltd
574	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
575	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Tivaho 700WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
576	Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg) + Thiophanate-methyl 50g/kg (30g/kg)	Vatinew 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống), đạo ôn/lúa **780WG:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
577	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Conabin 750WG	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Nativo 750WG	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/hoa hồng, điều, cà phê; đốm lá/hoa cúc, hồ tiêu; phấn trắng/hoa hồng; thán thư, bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
578	Tetraconazole (min 94%)	Domark 40 ME	Rỉ sắt/cà phê, hoa cúc	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
579	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	Bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Được Mùa

580	Tinh dầu quế	Tiêu tuyến trùng 18EC	Tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH DV KHKT Khoa Đăng
581	Thifluzamide (min 96%)	Pulsor 23DC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
582	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	Bạc lá/lúa, xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
583	Thiodiazole zinc (min 95%)	Lk-one 50SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
584	Thiophanate-methyl (min 93%)	Agrotop 70WP, 400SC	**70WP:** mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, khô vằn/lúa **400SC:** vàng lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Binhsin 70WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/dưa hấu, lạc; sương mai/cà chua, khoai tây; thán thư/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Cantop-M 72WP	Phấn trắng/dưa, thối quả/cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
		Coping M 70WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Danatan 70WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Emxinh M 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Fusin-M 70WP	Đạo ôn/lúa	Forward International Ltd
		Jiatop 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kuang Hwa Opsin 70WP	Đốm trắng/thuốc lá	Bion Tech Inc.

		T.sin 70WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		TS-M annong 70WP, 430SC	**70WP:** lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; thán thư/dưa hấu **430SC**: vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Thio-M 70WP, 500SC	**70WP:** khô vằn/lúa, héo rũ/dưa hấu **500SC:** lem lép hạt/lúa; thán thư/vải, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xì mủ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Thiomax 70WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Tipo-M 70WP	Thán thư/điều, đốm lá/dưa hấu	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Tomet 70WP	Thán thư/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
		Top 70WP	Mốc xám/rau, cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
		Topan 70WP	Đốm lá/dưa hấu, lạc, dưa chuột; thối quả/nhãn; vàng lá/lúa; phấn trắng/nho	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Toplaz 70WP	Phấn trắng/rau, đạo ôn/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
		Top-Plus M 70WP	Đạo ôn/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd
		Topnix 70WP	Sẹo/cam, bệnh lụi/lạc	Công ty CP Nicotex
		Topsimyl 70WP	Đạo ôn/lúa, đốm lá/dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Topsin M 50SC, 70WP	**50SC:** Khô vằn/lúa **70WP:** vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; bệnh héo, đổ ngã cây con, sì gôm/dưa hấu; bệnh ghẻ/cam; đen thân/thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đổ ngã cây con, mốc xám, đốm lá/lạc; phấn trắng/nho	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

		Topulas 70WP	Phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
		Vithi-M 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
585	Thiophanate-methyl 36% + Tricyclazole 14%	Pysaigon 50WP	Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
586	Thiophanate-methyl 25% + Tricyclazole 50%	Winmy 75WP	Vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
587	Thiophanate-methyl 37.5% + Tricyclazole 37.5%	Travil 75WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
588	Thiophanate-methyl 35% + Tricyclazole 37.5%	Gomi 72.5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Vista 72.5WP	Đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
589	Thiophanate-methyl 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Disco 750WP	Đạo ôn/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
590	Thiophanate-methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Bemeuro super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
591	Thiophanate-methyl 350g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Jia-trimethyl 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
592	Thiophanate-methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bulky 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
593	Thiophanate-methyl 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Tritop 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh

594	Thiophanate-methyl 50g/l (200g/kg), (350g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg), (450g/kg)	Sungold 400SC, 400WP, 800WP	**400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **400WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
595	Thiram (TMTD)	Pro-Thiram 80WP, 80 WG	**80WP:** đốm lá/phong lan **80WG:** khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd
596	Triadimefon	Encoleton 25WP	Thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
597	Triadimenol	Bayfidan 250EC	Rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Samet 25EC	Phấn trắng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
598	*Trichoderma spp*	Promot PlusWP (*Trichoderma spp* 5.10^7 bào tử/g); Promot PlusSL (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**WP:** thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo **SL:** đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh
		TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	Vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rễ/cà phê; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết cây con/cải bẹ; thối rễ/hồ tiêu	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Vi - ĐK 10^9 bào tử/g	Thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

599	*Trichoderma harzianum* 4% + *Trichoderma konigii* 1%	Tiên tiến 5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
600	*Trichoderma harzianum*	Zianum 1.00WP	Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long	Công ty CP Hóc Môn
601	*Trichoderma asperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma atroviride* Karsten 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/gWP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
602	*Trichoderma virens* J.Miller, Giddens & Foster 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma hamatum* (Bon.) Bainer 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Phytoph 10^8 bào tử/gWP	Loét sọc miệng cạo/cao su; xì mủ/bưởi, sầu riêng, chết nhanh/hồ tiêu; thối quả/vải	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
603	*Trichoderma viride* Pers. 75% (7.5 x 10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* Rifai BGB 25% (2.5 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT-Nấm hồng 10^8 bào tử/gWP	Nấm hồng/cao su, cà phê, sầu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
604	*Trichoderma sperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* Rifai 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT-Khóm 10^8 bào tử/gWP	Thối nõn/dứa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
605	*Trichoderma konigii* M8; M32; M35 1 x 10^9 CFU/g	Tricô hạt nhân C833 1x10^9 CFU/gWP	Tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH Tam Nông
606	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	Chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh

607	*Trichoderma viride*	Biobus 1.00WP	Thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
608	Tricyclazole (min 95 %)	Acdowbimusa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Andozol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Angate 75WP, 350SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Avako 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
		Bamy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Beam 75WP	Đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V
		Belazole 75WP	Đạo ôn/lúa	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Bemgreen 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Bemsuper 500SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Bidizole 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
		Bim-annong 20WP, 45SC, 75WP, 75WG, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

		Bimdowmy 375SC, 750WG, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Bimusa 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Binlazonethai 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Binhtryzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Blastogan 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Bn-salatop 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
		Bpbyms 200WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Bsimsu 75WG, 555SC, 880WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
		Cittizen 75WP, 333SC	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd
		Colraf 20WP, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Danabin 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
		Dolazole 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

		Forbine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Flash 75WP, 800WG	Đạo ôn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
		Frog 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
		Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WG, 800WP, 820WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Gremusamy 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hagro.Blast 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Hobine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
		Jiabean 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kennedy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Koszon-New 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Lany 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Lazole TSC 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Lim 20WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

		Newbem 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
		Newzobim 45SC, 75WG, 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Pin ấn độ 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		Sieubymsa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Superzole 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
		Tanbim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tri 75WG	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tricom 75WG, 75WP	**75WG:** đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **75WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Tridozole 45SC, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Trione 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Trizole 20WP, 75WP, 75WG, 400SC	**20WP, 75WP, 75WG:** đạo ôn lá, cổ bông/lúa **400SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Uni-trico 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Usabim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt

		Vace 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt
		Vdbimduc 800WG, 820WG	**800WG:** đạo ôn/lúa **820WG:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Vibimzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Window 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Zoletigi 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
609	Tricyclazole 200g/kg + Sulfur 650g/kg	Centerdorter 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Liên minh Nông nghiệp bền vững
610	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
611	Triflumizole (min 99.38%)	TT-Akazole 480SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
612	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	Phấn trắng/hoa hồng, đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, đốm nâu/thanh long	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
613	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP - Zep 18EC	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương

(Xem tiếp Công báo số 451 + 452)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng